****

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**KHOA ĐỊA LÝ**

-----🙞🙜🕮🙞🙜-----

****

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2016**

**ĐỊNH GIÁ KINH TẾ ĐẤT NGẬP NƯỚC**

Giáo viên hướng dẫn

**TS. Phan Thị Giác Tâm**

Học viên

**Hồ Lâm Trường**

**CHUYÊN NGÀNH : QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**

**KHÓA: 2015 -2017**

**Môn: KINH TẾ MÔI TRƯỜNG**

**TIỂU LUẬN CUỐI KỲ**

**MỤC LỤC**

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc467205870)

[1. ĐẤT NGẬP NƯỚC VÀ CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN 2](#_Toc467205871)

[1.1. Khái niệm về đất ngập nước 2](#_Toc467205872)

[1.2. Phân loại đất ngập nước 3](#_Toc467205873)

[1.3. Tầm quan trọng của đất ngập nước 4](#_Toc467205874)

[1.4. Hiện trạng bảo tồn, sử dụng và quản lý đất ngập nước ở Việt Nam 7](#_Toc467205875)

[1.4.1. Bảo tồn đất ngập nước 7](#_Toc467205876)

[1.4.2. Tình hình sử dụng đất ngập nước 8](#_Toc467205877)

[1.4.3. Vấn đề trong quản lý đất ngập nước 8](#_Toc467205878)

[1. ĐẤT NGẬP NƯỚC VÀ HỆ THỐNG KINH TẾ 9](#_Toc467205879)

[1.1. Mối quan hệ giữa đất ngập nước và hệ thống kinh tế 9](#_Toc467205880)

[1.2. Các giá trị kinh tế của tài nguyên đất ngập nước 9](#_Toc467205881)

[2. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ KINH TẾ ĐẤT NGẬP NƯỚC 9](#_Toc467205882)

[2.1. Phương pháp 1 9](#_Toc467205883)

[2.2. Phương pháp 2 9](#_Toc467205884)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 10](#_Toc467205885)

**MỞ ĐẦU**

Việt Nam có đường bờ biển dài 3260km, hệ thống sông ngòi phân bố rộng khắp lãnh thổ với trên 2360 con sông có chiều dài trên 10km, trong đó lớn nhất là hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long. Sự đa dạng về địa hình và cấu trúc địa chất, địa mạo đã tạo nên các hệ sinh thái đất ngập nước vô cùng phong phú và đa dạng.

Việt Nam có một hệ thống tài nguyên đất ngập nước rất phong phú và phân bố rộng khắp cả nước, gồm nhiều loại hình đa dạng như đầm phá, đầm lầy, bãi bồi cửa sông, rừng ngập mặn ven biển, ao hồ tự nhiên và nhân tạo . Đây là nơi sinh sống của rất nhiều loài động vật và thực vật, vì vậy các khu vực đất ngập nước thường có tính đang dạng sinh học rất cao. đất ngập nước đem lại nguồn lợi kinh tế cho con người như cung cấp các loại sản phẩm về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, một số khu vực có cảnh quan đẹp còn mang lại các nguồn lợi từ hoạt động du lịch. Một số khu vực đất ngập nước còn có vai trò phòng chống thiên tai, bảo vệ bờ biển và là nơi lưu trữ các giá trị văn hóa, lịch sử và xã hội cho con người.

Mặc dù đất ngập nước có vai trò to lớn về nhiều mặt, tuy nhiên hệ sinh thái đất ngập nước tại Việt Nam đang bị suy giảm nghiêm trọng. Nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm này bao gồm các yếu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, quá trình đô thị hóa, quá trình sử dụng không hợp lý của con người… Bên cạnh đó, sự yếu kém trong công tác quản lý tài nguyên này là một trong những nguyên nhân quan trọng. Thực trạng hiện nay của công tác quản lý là sự chồng chéo trong phân định chức năng của các cơ quan quản lý, thiếu tài liệu, cơ sở khoa học phục vụ việc đưa ra các quyết định.

Các thông tin về giá trị kinh tế của đất ngập nước là một yếu tố quan trọng cho việc quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên này. Đây là một cơ sở khoa học giúp các nhà quản lý lựa chọn phương án sử dụng đất ngập nước có hiệu quả, góp phần xây dựng các quy hoạch, chính sách phát triển mang tính bảo tồn. Bài tiểu luận này được thực hiện nhằm tổng quan và hệ thống hóa các lý luận, cơ sở khoa học về đất ngập nước, cũng như các phương pháp đánh giá giá trị kinh tế của tài nguyên này.

1. **ĐẤT NGẬP NƯỚC VÀ CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN**
	1. **Khái niệm về đất ngập nước**

Đất ngập nước rất đa dạng và là cảnh quan phổ biến ở khắp mọi nơi thế giới. Đất ngập nước là một thuật ngữ có nội hàm rộng, tuỳ thuộc loại hình, phân bố cùng với những mục đích sử dụng mà người ta định nghĩa về đất ngập nước theo nhiều cách khác nhau.

Một trong những định nghĩa mang tính khái quát, bao hàm và được sử dụng phổ biến là định nghĩa của Công ước Ramsar năm 1971 (Ramsar, 2013), theo đó:

“Đất ngập nước là các vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước tự nhiên hay nhân tạo, có nước thường xuyên hay tạm thời, nước đứng hay nước chảy, nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, kể cả các vùng nước ven biển có độ sâu không quá 6m khi thuỷ triều thấp”.

Tại Hoa Kỳ, trong Chương trình điều tra về đất ngập nước năm 2004 (Dahl, 2014), các nhà nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa như sau:

“Đất ngập nước là những vùng đất chuyển tiếp giữa những hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái thủy vực. Những nơi này mực nước ngầm thường nằm sát mặt đất hoặc thường xuyên được bao phủ bởi lớp nước nóng”

Tại Việt Nam, theo tác giả Lê Văn Khoa (Lê Văn Khoa, Nguyễn Cử, Trần Thiện Cường, & Nguyễn Xuân Huân, 2005):

“Đất ngập nước dược xem như là đới chuyển tiếp sinh thái, gồm những diện tích chuyển tiếp tiếp giữa môi trường trên cạn và ngập nước, những nơi mà sự ngập nước của đất gây ra sự phát triển của một hệ thực vật đặc trưng”


Hình 1.1: Vị trí phân bố của đất ngập nước (Lê Văn Khoa et al., 2005)

Nhìn chung các định nghĩa này đều xem đất ngập nước như đới chuyển tiếp giữa môi trường giữa vùng trên cạn và vùng dưới nước, trong đó được đặc trưng bởi sự hiện diện của nước và thích hợp cho sự phát triển của các thảm thực vật thích nghi với điều kiện ẩm ướt. Sự khác nhau giữa các định nghĩa về đất ngập nước là tùy theo những đặc trưng về đất ngập nước và quan điểm của mỗi quốc gia đối với việc quản lý đất ngập nước.

* 1. **Phân loại đất ngập nước**

Mỗi quốc gia có một cách phân loại đất ngập nước riêng, tùy thuộc vào mục đích quản lý của mổi khu vực mà các nhà quản lý sẽ hình thành các hệ thống phân loại khác nhau. Bản chất của việc phân loại đất ngập nước là nhằm giúp cho con người sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước trên cơ sở tôn trọng các đặc trưng sinh thái của đất ngập nước. Mọi hệ thống phân loại đất ngập nước đều là công cụ để quản lý đất ngập nước. (Hoàng Văn Thắng & Lê Diên Dực, 2006). Từ những năm đầu thế kỷ XX, người ta bắt đầu phân loại đất ngập nước dựa vào dạng sống của thực vật và chế độ thủy văn. Gần đây, với sự quan tâm của khoa học với đất ngập nước, việc phân loại đất ngập nước dựa trên giá trị và chứ năng của chúng (Lê Văn Khoa et al., 2005).

Việc phân loại đất ngập nước trên thới giới rất được chú trọng, đi tiên phong là các quốc gia như Hoa Kỳ, Canada, Úc… Tùy vào đặc điểm, tính chất và nhu cầu quản lý mà hệ thống phân loại sẽ khác nhau (Finlayson & Valk, 1995). Hệ thống phân loại được sử dụng ở nhiều quốc gia là bộ phân loại đất ngập nước dựa của Công ước Ramsar, nó được coi là cơ sở khoa học trong việc phân loại đất ngập nước tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Hệ thống phân loại của Ramsar được hình thành vào năm 1971, với sự phân loại của 22 kiểu hình đất ngập nước. Trong quá trình thực hiện Công ước và thực tiễn áp dụng vào các vùng và các quốc gia khác nhau (Ramsar, 2013), sự phân loại này đã thay đổi, hiện nay hệ thống này đã tăng lên 42 kiểu hình với sự phân hạng của hệ và lớp (Phụ lục 1). Trong đó các nhóm đất ngập nước chính bao gồm: đất ngập nước ven biển và biển; đất ngập nước nội đị; đất ngập nước nhân tạo.

Ở Việt Nam, việc phân loại đất ngập nước được khởi xướng và áp dụng vào năm 1989 với bảng phân loại của Lê Diên Dực. Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về phân loại đất ngập nước ở Việt Nam, một số hệ thống phân loại được đề xuất bởi các tác giả như Nguyễn Hoàng Trí (1995), Phan Nguyên Hồng (1996), Võ Tòng Xuân (1996), Nguyễn Chu Hồi (1999)…(Mai Trong Nhuan, Nguyen Thi Thu Ha, Tran Dang Quy, & Ngoc, 2008). Đa số các hệ thống phân loại này đều dựa trên hệ thống phân loại của Công ước Ramsar.

Năm 2001, Cục Môi trường (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) đã công bố tài liệu “Các vùng đất ngập nước có giá trị đa dạng sinh học và môi trường của Việt Nam” (Hoàng Văn Thắng & Lê Diên Dực, 2006). Trong tài liệu này, những người biên soạn đã đưa ra một bảng phân loại đất ngập nước dựa trên cách phân loại đất ngập nước của Ramsar. Bảng phân loại đất ngập nước của Cục Môi trường gồm có 39 loại hình đất ngập nước (Phụ lục 2).

* 1. **Tầm quan trọng của đất ngập nước**
		1. **Xét về chức năng sinh thái**
* *Chứ năng nạp và tiết nước ngầm:* vào mùa mưa, khi dư lượng nước trên bề mặt lớn, nước được thấm từ các vùng đất ngập nước xuống các tầng ngập nước trong lòng đất, nước được giữ lại ở đó và điều tiết dành thành dòng chảy bề mặt cho vùng đất ngập nước khác. Quá trình này diễn ra liên tự, nhờ vậy tính cân bằng nước của khu vực được duy trì, đảm bảo nguồn nước cho sự phát triển của các loài sinh vật cũng như hoạt động sinh hoạt của con người (Dahl, 2014)(Gary Oberts & Plevan, 2001)(US Environmental Protection Agency (EPA), 2000)(Kusler, 2016). Tại Việt Nam rừng U Minh Thượng đặc trưng cho vai trò điều tiết nước, giữ ẩm cho lớn than bùn, hạn chế quá trình phèn hóa và cung cấp nước cho cư dân (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005b)
* *Hạn chế ảnh hưởng* *của lũ lụt*: Vùng đất ngập nước gần thượng nguồn của sông suối có thể làm chậm dòng chảy nước mưa, bằng cách giữ và điều hòa lượng nước mưa như “bồn chứa” tự nhiên, nhờ vậy nước lũ được giải phóng từ từ, từ đó làm hạn chế lũ lụt cho vùng hạ lưu (US Environmental Protection Agency (EPA), 2000) (G. R. Milano, 1999)(HDR Alaska, 2010). Ở vùng núi Việt Nam, đất ngập nước có vai trò quan trọng trong việc hạn chế lũ lụt, tiêu biểu là khu vực các vùng hồ Hòa Bình, hồ Thác Bà, hồ Trị An… (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005b)
* *Điều hòa khí hậu:* Nhờ lớp thực vật phong phú và đa dạng phủ bên trên của các hệ sinh thái đất ngập nước, quá trình quang hợp của thực vật làm cân bằng lượng O2 và CO2 trong khí quyển. Nhờ đó, vi khí hậu các các địa phương luôn được ổn định, biểu hiện rõ rệt nhất là yếu tố nhiệt độ và lượng mưa (Hanson, Swanson, Ewing, & Grabas, 2008)
* *Chức năng chắn sóng, chắn gió bão, ổn định bờ viển và hạn chế xói mòn:* Nhờ lớp phủ thực vật bên trên có tác dụng trong việc làm giảm sức gió của các cơn bão, cũng như giảm thiểu tác động bào mòn đất của dòng chảy bề mặt. Đặc biệt. ở những vùng đất mới bồi có độ mặn cao có các thực vật tiên phong là loài mấm trắng; bần đắng. Rễ cây của chúng mọc dày đặc và có tác dụng làm cho trầm tích bồi tụ nhanh hơn, vừa ngăn chặn tác động của sóng biển, giảm tốc độ gió, vừa làm vật cản cho trầm tích lắng đọng. Các rạng san hô ngầm rộng lớn góp phần rất lớn trong việc giảm cường độ sóng tác động vào bờ biển (Phạm Văn Ngọt, Quách Văn Toàn Em, Nguyễn Kim Hồng, & Trần Thị Tuyết Nhung, 2012) (HDR Alaska, 2010)(Hanson et al., 2008)
* *Chức năng lọc nước, lắng động trầm tích và độc tố:* vùng đất ngập nước được coi là “bể lọc” tự nhiên, có tác dụng giữa lại các chất lắng đọng và độc hại từ hoạt động sinh hoạt của con người. Quá trình lọc các chất thải dựa vào khả năng giữ các cặn trong nước ở trên mặt đất, nước thấm qua lớp đất ngập nước như đi qua một màng lọc, nhờ có oxi trong các lỗ hổng và mao quản của lớp đất mặt, các vi sinh vật hiếu khí hoạt động phân hủy các chất hữu cơ nhiễm bẩn. Càng xuống sâu, lượng oxi càng ít và quá trình oxi hóa các chất hữu cơ nhiễm bẩn giảm dần. Cuối cùng đến độ sâu ở chỉ diễn ra quá trình khử nitrat.(US Environmental Protection Agency (EPA), 2000)(Dahl, 2014)
* *Cung cấp thức ăn cho sinh vật:* đất ngập nước là môi trường sống của nhiều loài thực vật, do đó lượng sinh khối được sinh ra được xem như nguồn thức ăn cho các loài sinh vật sống trong khu vực đó. Vật rụng (lá, cành, chồi, hoa, quả) của thực vật được các vi sinh vật phân hủy thành mùn bã hữu cơ là nguồn thức ăn cho các loài thủy sản (Phạm Văn Ngọt et al., 2012) (Novitzki, Smith, & Fretwell, 1997)(Hanson et al., 2008)
* *Duy trì đa dạng sinh học*: giá trị sinh học là thuộc tính đặc biệt và quan trọng của đất ngập nước. Tính đa dạng sinh học biểu hiện ở sự phong phú về nguồn gen, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái (Lê Văn Khoa et al., 2005). Các khu vực rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển là môi trường lý tưởng cho việc cư trú và sinh sản của nhiều loài động vật (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005b). Tại Việt Nam, các vùng đất ngập nước vùng cửa sông ven biển hình thành nên các khu rừng ngập mặn, theo thống kê có đến 38 loài cây có giá trị cao về sinh học và kinh tế, phổ biến là các loài mắm trắng, đước, bần trắng, bần chua, vẹt tách, dà quánh, dà vôi, giá, cóc vàng, dừa nước…Các vùng này là nơi cư trú cho nhiều loài cá và động vật thủy sinh ven biển. Tại các khu rừng tràm nội địa, có thể thống kê có đến 77 loài cây tràm hiện diện, đây còn là nơi cư trú thích hợp của nhiều loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài chim di trú (Lê Anh Tuấn, 2010).
	+ 1. **Xét về vai trò kinh tế - xã hội**
* *Tài nguyên rừng:* các loài động thực vật sống trong đất ngập nước rất phong phú và dồi dào, tạo nên nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, có thể khai thác để phục vụ lợi ích kinh tế. Rừng cung cấp nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao như gỗ, than, củi, các loại dược liệu quý hiếm (Bảo Huy & Trần Triết, 2009) (US Environmental Protection Agency (EPA), 2000) (Gary Oberts & Plevan, 2001)(HDR Alaska, 2010)
* *Nguồn lợi từ thủy sản:* Các vùng đất ngập nước là môi trường sống của nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá, tôm, cua, các loài nhuyễn thể(Hoàng Thị Thanh Nhàn, Hồ Thanh Hải, & Lê Xuân Cảnh, 2013) (Hoàng Thị Thanh Nhàn & Hồ Thanh Hải, 2013)(HDR Alaska, 2010)(Novitzki et al., 1997). Theo thống kê tại Việt Nam. vùng đất ngập nước ngọt có 546 loài cá, 147 loài trai ốc, các vùng đất ngập nước ven biển có trên 1300 loài cá (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005b)
* *Tài nguyên cỏ và tảo biển:* các vùng đất ngập nước ven biển có nhiều loài tảo và cỏ biển được sử dụng làm nguồn thực phẩm cho người và các loài gia súc. Nhiều loại còn có được dùng làm phân bón hoặc dược liệu (Lê Văn Khoa et al., 2005)(Kusler, 2016)
* *Cung cấp nước ngọt:* nhiều vùng đất ngập nước là nguồn cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi gia súc. Đặc biệt, rừng tràm có vai trò dự trữ nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt của các cộng đồng dân cư sống trong vùng đất ngập phèn. (Dahl, 2014)
* *Tiềm năng năng lượng:* Các hệ sinh thái đất ngập nước được hình thành từ kỉ Cacbon, ở các môi trường đầm lầy đã tạo ra và dự trữ nhiều nguồn nhiên liệu hóa thạch mà con người đang sử dụng (Lê Văn Khoa et al., 2005). Tại Việt Nam, thun bùn từ các khu vực đất ngập nước là nguồn cung cấp nhiên liệu quan trọng. Diện tích đất than bùn Việt Nam có khoảng 183000 ha và chủ yếu phân bố ở đồng bằng sông Cửu Long. Riêng ở Vườn Quốc gia U Minh Hạ diện tích đất than bùn được ước tính khoảng 35000 ha (Trần Văn Thắng, 2012).
* *Giao thông đường thủy:* hầu hết các sông, kêng rạch, các khu vực hồ lớn, các vùng ngập nước thường xuyên hay theo mùa, vận chuyển đường thủy thông qua các khu đất ngập nước đóng vai trò quan trọng trong đời sống của các cộng đồng dân cư địa phương (HDR Alaska, 2010)
* *Giải trí, du lịch:* đất ngập nước là khu vực có cảnh quan rất phong phú và đa dạng, nhờ đó thu hút nhiều du khách đất tham quan, giải trí (HDR Alaska, 2010). Tại Việt Nam, việc nghiên cứu và phát triển du lịch sinh thái trên các khu vực đất ngập nước là hướng đi quan trọng trong việc phát triển bền vững và bảo tồn thiên nhiên (Nguyễn Thùy Vân, 2012)(Phan Thị Dang & Đào Ngọc Cảnh, 2014)
* *Hình thành và lưu giữ các giá trị văn hóa, lịch sử: đất* ngập nước gắn liền với đời sống sinh hoạt của con người, vì vậy nó liên quan đến đời sống tâm linh, các lễ hội truyển thống luôn phản ánh các ước vọng của con người trong việc thích ứng với tự nhiên. Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước là bảo vệ cái nôi văn hóa truyển thống của loài người (Kusler, 2016). Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội, ngôn ngữ và văn hóa là không thể tách rời (Lê Văn Khoa et al., 2005).
* *Cung cấp giá trị giáo dục, khoa học*: giá trị giáo dục của đất ngập nước nằm ở tri thức của cư dân bản địa trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, bao gồm các kinh nghiệm trong việc nuội trồng, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên (Lê Văn Khoa et al., 2005). Các hệ sinh thái đất ngập nước là đối tượng và môi trường nghiên cứu của các nhà khoa học, các tài liệu nghiên cứu về đất ngập nước cung cấp rất nhiều giá trị khoa học cho con người.
	1. **Hiện trạng bảo tồn, sử dụng và quản lý đất ngập nước ở Việt Nam**
		1. **Bảo tồn đất ngập nước**

Năm 1989, Việt Nam đã chính thức tham gia Công ước Ramsar, là quốc gia thứ 50 trên thế giới và là quốc gia đầu tiên của Đông Nam Á tham gia Công ước này. Khu bảo tồn Vườn guốc gia Xuân Thủy là khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam, vào năm 2005, khu Bàu Sấu và các vùng đất ngập nước theo mùa thuộc Vườn Quốc Gia Cát Tiên đã trở thành khu Ramsar thứ 2 của Việt Nam.

Vấn đề bảo tồn chủ yếu tập trung vào các khu vực đất ngập nước tự nhiên có giá trị cao về đa dạng sinh học và những hệ sinh thái đặc thù (Hoàng Văn Thắng & Lê Diên Dực, 2006). Hiện nay, ở Việt Nam có hai hệ thống bảo tồn: hệ thống rừng đặc dụng (special-use forests system), thuộc sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hệ thống các khu bảo tồn biển (marine conservation sites system), thuộc sự quản lý của Bộ Thủy sản (bảng 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Vườn quốc gia** | **Khu bảo tồn thiên nhiên** |
| ***Toàn bộ là các vùng ĐNN***1. Xuân Thuỷ
2. Tràm Chim
3. U Minh Thượng
4. Mũi Cà Mau

***Một phần là ĐNN***1. Ba Bể
2. Bái Tử Long
3. Cát Tiên
4. Côn Đảo
5. Phú Quốc
6. Lò Gò - Sa Mát
 | ***Toàn bộ là các vùng ĐNN***1. Thạch Phú
2. Lung Ngọc Hoàng
3. Kiên Lương
4. Bạc Liêu
5. Tiền Hải
6. Vồ Dơi
7. Hồ sông Đà
8. Hồ Cấm Sơn
9. Hồ Lăk
10. Hồ Núi Cốc

***Một phần là ĐNN***1. Bình Châu - Phước Bửu
2. Ea Ral
3. Trấp Ksơ
4. Vân Long
 |

Bảng 1. Các vùng đất ngập nước là các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005a)

* + 1. **Tình hình sử dụng đất ngập nước**

Theo thống kê có khoảng trên 50% tổng diện tích đất ngập nước được sử dụng cho gieo trồng , trong đó chủ yếu là lúa nước; 25% tổng diện tích đất ngập nước được sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản; 10% là hồ chứa nước nhân tạo (thủy lợi, thủy điện) (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005a)

Hiện nay, việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên đất ngập nước đang diễn ra một cách ồ ạt, thiếu quy hoạch. Khai hoang để trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, mở rộng các khu dân cư, đô thị hóa, khu công nghiệp, phát triển giao thông, …Các nguyên nhân này làm cho diện tích đất ngập nước tự nhiên bị thu hẹp, nguồn tài nguyên từ đất ngập nước bị suy giảm; xói lở, bồi tụ, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng (tràn dầu, ô nhiễm các kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật, ô nhiễm các vi sinh vật gây bệnh) (Lê Anh Tuấn, 2010) (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005a)(Bảo Huy & Trần Triết, 2009)(Đinh Đức Trường, 2010).

* + 1. **Vấn đề trong quản lý đất ngập nước**

Về mặt pháp luật, Việt Nam chưa có bộ luật riêng về đất ngập nước, còn thiếu các quy định, pháp luât về quản lý, bảo tồn và sử dụng đất ngập nước. Điều này gây ra sự thiếu đồng bộ trong cơ chế phối hợp giữa các bộ, ban ngành, địa phương trong các hoạt động liên quan đến đất ngập nước (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005a)

Ở cấp trung ương, chưa có một cơ quan nào chịu trách nhiệm duy nhất về quản lý đất ngập nước. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về đất ngập nước trong phạm vi đất canh tác lúa nước, các khu rừng là vườn quốc gia hay khu bảo tồn thiên nhiên, các hồ chứa. Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm về đất ngập nước trong phạm vi diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản và vùng ven bờ biển. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về đất ngập nước trong phạm vi các dòng sông, là cơ quan điều phối các hoạt động chung của quốc gia về đất ngập nước (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005b)

Tình hình quản lý đất ngập nước ở cấp tỉnh cũng tương tự như ở cấp trung ương. Mỗi sở, ngành sẽ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực của mình trong đó có vấn đề liên quan. Hiện nay, sự hiểu biết về đất ngập nước ở các cơ quan cấp tỉnh còn rất hạn chế, vì vậy sự tuyên truyền, giáo dục người dân địa phương về đất ngập nước cũng là một tồn tại chưa thể khắc phục (Hoàng Văn Thắng & Lê Diên Dực, 2006)

Nhiều thuật ngữ khái niệm liên quan đất ngập nước chưa được giải thích rõ ràng và thống nhất trong các văn bản pháp luật. Các văn bản pháp luật chưa bao hết các vấn đề đặt ra với quản lý và bảo tồn đất ngập nước, trong đó vác quy định về biện pháp xử lý vi phạm trong việc tác động đến đất ngập nước vẫn chưa được cụ thể, mức phạt tiền còn rất thấp so với hậu quả của tác động gây ra (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005b). Một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế này là do thiếu kiến thức và cơ sở khoa học trong việc xác định các giá trị của tài nguyên đất ngập nước.

Hiện nay đã có một số cơ quan khoa học, đã đào tạo và áp dụng các phương pháp tiếp cận, công cụ kỹ thuật mới trong việc quản lý tài nguyên đất ngập nước. Các phương pháp tiếp cận rất đa dạng và được áp dụng ở các mức độ khác nhau (Cục Bảo vệ Môi trường, 2005b), bao gồm:

* *Quản lý tài nguyên môi trường dựa vào cộng đồng* (Community - based natural resources management), áp dụng tại Xuân Hải, Tiên Hải, Thị Nại.
* *Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Co- management of Natural Resources), áp dụng ở Phá Tam Giang – Cầu Hai, Phong Điền, ĐaKrong.
* *Quản lý liên ngành* (Intersectoral management): hầu hết các khu bảo tồn đất ngập nước đều có sự tham gia của nhiều thành phần, tổ chức khác nhau.
* *Quản lý dựa trên cơ sở tiếp cận hệ sinh thái* (Ecoystem-based management): áp dụng tại Cát Tiên, Tam Giang – Cầu Hai, Châu Trúc, Thị Nại.
1. **ĐẤT NGẬP NƯỚC VÀ HỆ THỐNG KINH TẾ**
	1. **Mối quan hệ giữa đất ngập nước và hệ thống kinh tế**

Đất ngập nước là hệ sinh thái quan trọng trên Trái Đất, trong đó có những nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao, là bồn chứa nước tự nhiên, nơi bảo tồn gen và chuyển hóa các vật liệu sinh học. Do vậy, các giá trị của đất ngập nước phục vụ trực tiếp đến đời sống của con người. Xem mét mối quan hệ giữa hệ sinh thái đất ngập nước là xuất phát điểm của việc tiếp cận định giá tài nguyên đất ngập nước (Barbier, 1994).

Một hệ sinh thái trong tự nhiên luôn có sự chuyển đổi vật chất và năng lượng (Lê Văn Khoa et al., 2005). Sự tác động qua lại giữ các thành phần thông qua các quy trình tự nhiên tạo nên các giá trị kinh tế cho đất ngập nước (Turner et al., 2000). Hệ sinh thái đất ngập nước và hệ thống kinh tế có mối quan hệ chặc chẽ (Hình 2.1). Với mỗi hệ sinh thái đất ngập nước sẽ được phân biệt bởi đặc tính riêng biệt (yếu tố địa chất, độ pH, độ sâu nước…), trong đó quá trình tác động qua lại giữa cấu trúc (sinh khối, thành phần đât, hệ động thực vật) và quy trình (quang hợp, thoát hơi nước, phân hủy các chất,..) tạo nên các chức năng sinh thái của đất ngập nước (wetland function) . Con người khai thác các chức năng của đất ngập nước tạo ra các loại hàng hóa (sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, lâm sản, nước sạch....) và dịch vụ (kiểu soát lũ, lưu trữ và điều tiết nước ngầm, bảo tồn đa dạng sinh học, lọc các chất độc hại...). Chính các hình thức sử dụng đất ngập nước (wetland uses) này tạo ra các giá trị cho đất ngập nước (wetland values). Trong đó, các loại hàng hóa từ đất ngập nước sẽ có giá trụ sử dụng trực tiếp (direct use value), còn các loại hình dịch vụ sẽ tạo ra giá trị sử dụng gián tiếp (indirect use value) và giá trị phi sử dụng (nonuse values). Cac loại giá trị này tạo thành tổng thể giá trị kinh tế của đất ngập nước (total economic value).

* 1. **Các giá trị kinh tế của tài nguyên đất ngập nước**

Đất ngập nước là một vùng đất mà đất bị bão hòa có độ ẩm theo mùa hay vĩnh viễn. Các vùng này cũng có thể bị bao phủ một phần hay hoàn toàn bởi hồ cạn. Các vùng đất ngập nước bao gồm đầm lầy, đồng lầy, đầm, và bãi lầy, hoặc hỗn hợp và tiểu loại bao gồm rừng ngập mặn, các loại rừng ngập nước.

1. **CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ KINH TẾ ĐẤT NGẬP NƯỚC**
	1. **Phương pháp 1**

Đất ngập nước là một vùng đất mà đất bị bão hòa có độ ẩm theo mùa hay vĩnh viễn. Các vùng này cũng có thể bị bao phủ một phần hay hoàn toàn bởi hồ cạn. Các vùng đất ngập nước bao gồm đầm lầy, đồng lầy, đầm, và bãi lầy, hoặc hỗn hợp và tiểu loại bao gồm rừng ngập mặn, các loại rừng ngập nước.

* 1. **Phương pháp 2**

Đất ngập nước là một vùng đất mà đất bị bão hòa có độ ẩm theo mùa hay vĩnh viễn. Các vùng này cũng có thể bị bao phủ một phần hay hoàn toàn bởi hồ cạn. Các vùng đất ngập nước bao gồm đầm lầy, đồng lầy, đầm, và bãi lầy, hoặc hỗn hợp và tiểu loại bao gồm rừng ngập mặn, các loại rừng ngập nước.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1. Hệ thống phân loại đất ngập nước của Ramsar**

|  |
| --- |
| **Đất ngập nước ven biển và biển (Marine and Coastal Wetlands)** |
| A | 1 | Các vùng biển nông ngập nước thường xuyên ở độ sâu dưới 6 mét khi triều thấp; bao gồm cả các vịnh và eo biển. |
| B | 2 | Các thảm thực vật biển dưới triều; bao gồm các bãi tảo bẹ, các bãi cỏ biển, các bãi cỏ biển nhiệt đới. |
| C | 3 | Các rạn san hô. |
| D | 4 | Các bờ đá biển; kể cả các đảo đá ngoài khơi, vách đá biển. |
| E | 5 | Các bờ cát, bãi cuội hay sỏi; bao gồm các roi cát, mũi đất nhô ra biển và các đảo cát; kể cả các hệ cồn cát và các lòng chảo ẩm ướt. |
| F | 6 | Các vùng nước cửa sông; nước thường trực của các vùng cửa sông và các hệ thống cửa sông của châu thổ. |
| G | 7 | Các bãi bùn gian triều, các bãi cát hay các bãi muối. |
| H | 8 | Các đầm lầy gian triều; bao gồm các đầm lầy nước mặn, các đồng cỏ nước mặn, các bãi kết muối, các đầm nước mặn nổi lên; kể cả các đầm nước ngọt và lợ thủy triều. |
| I | 9 | Các vùng đất ngập nước có rừng gian triều; bao gồm rừng ngập mặn, các đầm dừa nước và các đầm có cây nước ngọt. |
| J | 10 | Các đầm/ phá nước lợ/mặn ven biển; các đầm/ phá nước lợ đến nước mặn ít nhất có một lạch nhỏ nối với biển. |
| K | 11 | Các đầm/ phá nước ngọt ven biển; bao gồm các đầm/ phá châu thổ nước ngọt. |
| Zk (a) | 12 | Các hệ thống thủy văn castơ ngầm và hang động ven biển và biển |
| **Đất ngập nước nội địa** |
| L | 13 | Các đồng bằng châu thổ thường xuyên có nước. |
| M | 14 | Các sông/suối/lạch thường xuyên có nước; bao gồm cả các thác nước. |
| N | 15 | Các sông/suối/lạch có nước theo mùa/không liên tục/bất thường. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| O | 16 | Các hồ nước ngọt có nước thường xuyên (trên 8ha); bao gồm các hồ lớn uốn chữ U/hình móng ngựa. |
| P | 17 | Các hồ nước ngọt có nước theo mùa/không liên tục (trên 8ha); bao gồm cả các hồ ở đồng bằng ngập lũ. |
| Q | 18 | Các hồ nước mặn/lợ/kiềm có nước thường xuyên. |
| R | 19 | Các hồ và bãi nước mặn/lợ/kiềm có nước thường xuyên. |
| Sp | 20 | Các đầm/ vũng nước mặn/lợ/kiềm có nước thường xuyên. |
| Ss | 21 | Các đầm/ vũng nước mặn/lợ/kiềm có nước theo mùa/không liên tục. |
| Tp | 22 | Các đầm/ vũng nước ngọt có nước thường xuyên; các ao hồ (dưới 8ha); các đầm nước và đầm lầy trên đất vô cơ; có thảm thực vật nổi mọng nước ít nhất trong phần lớn mùa sinh trưởng. |
| Ts | 23 | Các đầm/ vũng nước ngọt có nước theo mùa/không liên tục trên đất vô cơ; kể cả bãi lầy, hố/ hốc đá, đồng cỏ ngập theo mùa, đầm cỏ lác/ lách. |
| U | 24 | Các vùng đất than bùn không có rừng; bao gồm đầm lầy than bùn có cây bụi hoặc trống, các đầm lầy/ bàu, các đầm lầy thấp. |
| Va | 25 | Các vùng đất ngập nước núi cao; kể cả các đồng cỏ núi cao, các vùng nước tạm thời do tuyết tan. |
| Vt | 26 | Các vùng đất ngập nước lãnh nguyên; bao gồm các vũng nước lãnh nguyên, các vùng nước tạm thời do tuyết tan. |
| W | 27 | Các vùng đất ngập nước cây bụi chiếm ưu thế; các đầm lầy cây bụi, các đầm nước có cây bụi chiếm ưu thế, các rừng cây bụi, cây dương đỏ; trên đất vô cơ. |
| Xf | 28 | Các vùng đất ngập nước nước ngọt có cây lớn chiếm ưu thế; kể cả rừng đầm lầy nước ngọt, rừng ngập theo mùa, đầm lầy cây gỗ; trên đất vô cơ. |
| Xp | 29 | Các vùng đất than bùn có rừng; rừng đầm lầy đất than bùn. |
| Y | 30 | Suối, ốc đảo nước ngọt. |
| Zg | 31 | Các vùng đất ngập nước địa nhiệt. |
| Zk (b) | 32 | Các hệ thống thủy văn castơ ngầm và hang động nội địa. |

|  |
| --- |
| **Đất ngập nước nhân tạo** |
| 1 | 33 | Các đầm/ ao nuôi trồng thủy sản (như các đầm nuôi tôm/cá). |
| 2 | 34 | Các ao; bao gồm các ao nông nghiệp, các ao nuôi, các bể chứa nhỏ (nhìn chung nhỏ hơn 8ha). |
| 3 | 35 | Đất được tưới tiêu; bao gồm các kênh mương tưới tiêu và các ruộng lúa. |
| 4 | 36 | Đất nông nghiệp ngập theo mùa (bao gồm các đồng cỏ ngập nước hoặc đồng cỏ dùng để chăn thả gia súc hoặc được quản lý một cách tích cực). |
| 5 | 37 | Các điểm khai thác muối; các ruộng/ hồ muối, nước mặn… |
| 6 | 38 | Các khu vực trữ nước; hồ chứa/đập nước/đập chắn/ đập tràn (nhìn chung trên 8 ha). |
| 7 | 39 | Các nơi đào; các mỏ cuội/gạch/sét; các mỏ đất mượn, các moong mỏ. |
| 8 | 40 | Các vùng xử lý nước thải; các bãi chứa nước thải sinh hoạt, các ao lắng, các bể ôxy hóa… |
| 9 | 41 | Các con kênh, rạch thoát nước, các mương nhỏ. |
| Zk(c) | 42 | Các hệ thống thủy văn castơ ngầm và hang động nhân tạo. |

**Phụ lục 2. Hệ thống phân loại đất ngập nước của Việt Nam**

(Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2001)

**A. Đất ngập nước tự nhiên**

**a.1 Đất ngập nước ven biển (Coastal Wetland):**

1. Những vùng nước cạn có độ ngập dưới 6 mét lúc thuỷ triều cạn, bao gồm cả vùng vịnh và eo biển.

2. Những vùng đất ngập nước dưới triều, bao gồm cả những bãi cỏ biển nhiệt đới.

3. Rạn san hô.

4. Vùng bờ biển núi đá, bao gồm cả vách đá và bờ đá ở biển.

5. Bờ biển có đá cuội, sỏi hoặc cát, bao gồm các dải cát, cồn cát, đất mũi cồn cát, bao gồm cả hệ thống đụn cát.

6. Vùng nước ở cửa sông, những vùng ngập nước thường xuyên ở cửa sông và châu thổ, các hệ thống cửa sông châu thổ.

7. Bãi bùn ngập triều, những đầm muối hoặc cát.

8. Đầm lầy ngập triều, bao gồm đầm nước mặn, dải đất mặn, những gò đất mặn, những đầm lầy nước ngọt và nước lợ ảnh hưởng của thuỷ triều.

9. Đất ngập nước có rừng ngập triều, bao gồm cả những rừng ngập mặn, những khu rừng nước ngọt bị ảnh hưởng của thuỷ triều.

10. Những đầm phá ngập nước mặn hoặc nước lợ ven biển; các đầm phá nước lợ đến mặn với ít nhất một lạch nước thông ra biển.

11. Những đầm phá nước ngọt ven biển, bao gồm cả những đầm phá vùng cửa sông.

**a.2 Đất ngập nước nội địa (Inland Wetland)**

12. Các châu thổ ngập nước thường xuyên.

13. Các sông hoặc các dòng suối hoặc các lạch đày, nhánh sông nhỏ chảy thường xuyên; bao gồm cả thác nước.

14. Các sông hoặc các dòng suối các lạch đày, nhánh sông nhỏ chảy theo mùa, hoặc không liên tục hoặc không theo quy luật.

15. Các hồ nước ngọt thường xuyên (trên 8 ha); bao gồm cả những hồ vòng cung rộng.

16. Các hồ nước ngọt theo mùa hoặc không liên tục (trên 8 ha); bao gồm cả các hồ đồng bằng ngập lũ.

17. Các hồ ngập nước chua hoặc mặn, hoặc nước lợ thường xuyên.

18. Các hồ và đầm ngập nước chua hoặc mặn, hoặc nước lợ theo mùa hoặc không liên tục.

19. Các đầm hoặc ao tù mặn hoặc lợ hoặc chua thường xuyên.

20. Các đầm hoặc ao tù mặn hoặc lợ hoặc chua lợ theo mùa hoặc không liên tục.

21. Các đầm hoặc ao tù; ao (dưới 8 ha), đầm và đầm lầy trên đất vô cơ; với thảm thực vật nhô lên mặt nước ít nhất là trong mùa sinh trưởng.

22. Các đầm hoặc ao tù trên đất vô cơ; bao gồm các bãi lầy, đồng cỏ ngập lũ theo mùa, đồng cói.

23. Những vùng đất than bùn không cây; bao gồm các bãi lầy trống hoặc cây bụi, các đầm lầy.

24. Đất ngập nước trên núi cao; bao gồm các đồng cỏ trên núi cao.

25. Đất ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế, đầm có cây bụi, đầm nước ngọt với cây bụi chiếm ưu thế trên đất vô cơ.

26. Nước ngọt, đất ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế; bao gồm cả đầm nước ngọt có rừng, rừng ngập lũ theo mùa, đầm có cây cối rậm rạp; trên đất vô cơ.

27. Các nguồn nước ngọt, ốc đảo.

28. Những vùng đất than bùn có rừng, rừng đầm lầy than bùn.

29. Suối nước nóng.

30. Karxt và hang động ngầm có nước.

**B. Đất ngập nước nhân tạo (man - made wetland)**

31. Các đầm ao nuôi trồng thuỷ sản (ví dụ: tôm,cá).

32. Các đầm, bao gồm cả những đầm canh tác, hồ chứa nhỏ (tổng quát trên 8 ha).

33. Đất có nước tưới; bao gồm cả các mương, kênh dẫn nước và ruộng lúa.

34. Đất canh tác ngập nước theo mùa.

35. Vùng khai thác muối; các đầm muối, các hồ nước mặn, v.v…

36. Những vùng trữ nước, các hồ chứa, đập nước, những vùng úng nước (tổng quát rộng trên 8 ha).

37. Các hố đào; nơi khai thác sỏi, đất sét, làm gạch, các mỏ lấy đá, hầm lấy vật liệu, các hầm khai quặng v.v…

38. Các vùng xử lý nước thải, nơi thoát nước, các đầm lắng, v.v…

39. Sông đào, kênh mương thoát nước